



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

**Đã được kiểm toán**

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	4-5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-29
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết các khoản phải thu khách hàng</i>	26
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết các khoản phải trả người bán</i>	27
<i>Phụ lục số 03: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	28
<i>Phụ lục số 04: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	29



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Khắc Từ	Phó Chủ tịch HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Bùi Quang Đạo	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	Hết nhiệm kỳ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2013
Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2013

Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nam Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Ủy viên	
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Địa chỉ: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 929/QĐ-UBCK ngày 30/12/2013.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

Số: 178/BCKT/TC/NV7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị,  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được lập ngày 28/02/2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**NGUYỄN VIỆT LONG**

**Phó Giám đốc**

GCNĐKHN số: 0692-2014-126-1/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

---

**TRẦN TRÍ DŨNG**

**Kiểm toán viên**

GCNĐKHN số: 0895-2014-126-1/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.938.191.956</b>	<b>25.725.209.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.657.921.447</b>	<b>13.199.685.418</b>
1. Tiền	111	V.01	5.657.921.447	13.199.685.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>9.919.752.799</b>	<b>9.006.270.818</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	9.873.885.964	9.000.632.253
2. Trả trước cho người bán	132		2.404.000	1.982.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	43.462.835	3.656.565
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>750.307.651</b>	<b>244.556.209</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	750.307.651	244.556.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.610.210.059</b>	<b>3.274.697.250</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	343.560.496	320.358.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.557.024.217	2.423.220.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		123.213.481	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	586.411.865	531.118.246
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>336.943.806.537</b>	<b>521.808.865.768</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.085.012.301</b>	<b>12.654.212.036</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11.078.590.366	12.632.601.069
- Nguyên giá	222		16.828.883.770	15.942.715.378
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.750.293.404)	(3.310.114.309)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.421.935	21.610.967
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(65.158.065)	(49.969.033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>34.880.684.159</b>	<b>35.657.966.663</b>
- Nguyên giá	241		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.550.252.629)	(772.970.125)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>290.236.141.356</b>	<b>473.212.674.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(182.976.532.644)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>741.968.721</b>	<b>284.013.069</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	741.968.721	284.013.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>355.881.998.493</b>	<b>547.534.075.463</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>132.731.299.631</b>	<b>144.010.397.098</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.837.218.637</b>	<b>22.069.652.110</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	-	8.420.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.13	16.067.749.564	11.138.770.271
3. Người mua trả tiền trước	313		10.471.090	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	25.243.200	1.668.548.728
5. Phải trả công nhân viên	315		472.488.681	728.114.049
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.248.844.810	87.797.770
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12.421.292	26.421.292
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>114.894.080.994</b>	<b>121.940.744.988</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	19.021.643.242	19.449.899.902
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	-	1.600.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.18	4.213.700.721	6.740.028.875
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	91.658.737.031	94.150.816.211
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>223.150.698.862</b>	<b>403.523.678.365</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>223.150.698.862</b>	<b>403.523.678.365</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		163.000.000	341.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(155.903.037.234)	24.291.942.269
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>355.881.998.493</b>	<b>547.534.075.463</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			35.506,91	1.111,31
- EUR			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hạ Long, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Toàn

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	87.966.943.799	82.610.087.745
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87.966.943.799	82.610.087.745
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	81.457.815.423	74.913.892.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.509.128.376	7.696.194.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	87.786.111	590.653.092
7. Chi phí tài chính	22	V.24	182.985.372.686	260.381.233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.909.387	258.067.233
8. Chi phí bán hàng	24		360.402.272	973.171.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.136.179.059	6.745.447.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(183.885.039.530)	307.847.549
11. Thu nhập khác	31	V.25	1.216.132.906	1.519.346.914
12. Chi phí khác	32	V.26	52.401.033	1.030.541.951
13. Lợi nhuận khác	40		1.163.731.873	488.804.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(182.721.307.657)	796.652.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	-	2.015.573.457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.526.328.154)	(2.526.328.154)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(180.194.979.503)	1.307.407.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(4.936)	41

Hạ Long, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Toàn

Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

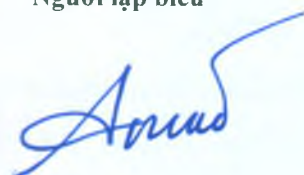
Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(182.721.307.657)	796.652.512
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.433.957.845	2.782.894.194
- Các khoản dự phòng	03	182.976.532.644	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.996.424)	(11.559.128)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(26.119.977)	(355.667.569)
- Chi phí lãi vay	06	7.909.387	258.067.233
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.668.975.818	3.470.387.242
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(225.793.043)	3.997.161.730
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(505.751.442)	(89.250.880)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.095.029.884	(3.675.522.628)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(481.157.399)	(8.706.263)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.909.387)	(751.887.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.730.911.804)	(3.946.007.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	898.749.414	856.268.707
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.711.232.041	(147.557.292)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.261.112.413)	(5.930.009.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(85.018.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.119.977	572.998.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.234.992.436)	(90.025.011.146)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	65.050.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
33			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	865.877.499	55.607.748.672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(10.885.877.499)	(45.587.748.672)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.020.000.000)	75.070.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.543.760.395)	(15.102.568.438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.199.685.418	28.290.694.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.996.424	11.559.128
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.657.921.447	13.199.685.418

Hạ Long, ngày 28 tháng 02 năm 2014


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Kim Anh



Nguyễn Tư Thịnh



Phạm Văn Toàn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868  
Fax: 033.3512899

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào thời điểm cuối năm được căn cứ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 theo đó mức trích lập dự phòng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	872.675.996	1.005.908.021
Tiền gửi ngân hàng	4.785.245.451	12.193.777.397
Tiền Việt Nam	4.036.581.748	12.170.660.132
<i>Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh</i>	<i>671.393.066</i>	<i>22.259.742</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long</i>	<i>3.357.164.194</i>	<i>12.139.340.621</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh</i>	<i>2.168.050</i>	<i>3.185.366</i>
<i>Ngân hàng An Bình CN Quảng Ninh</i>	<i>1.719.825</i>	<i>1.692.114</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư Chi nhánh Móng Cái</i>	<i>1.626.129</i>	<i>1.712.205</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>2.510.484</i>	<i>2.470.084</i>
Tiền ngoại tệ (USD)	748.663.703	23.117.265
<i>Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh</i>	<i>2.131.777</i>	<i>2.099.489</i>
<i>Ngân hàng CPTM Ngoại thương Hạ Long</i>	<i>746.531.926</i>	<i>21.017.776</i>
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.657.921.447</b>	<b>13.199.685.418</b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		
Chi tiết tại phụ lục số 01		
<b>3. Các khoản phải thu khác</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	43.462.835	1.954.440
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	-	1.702.125
<b>Cộng</b>	<b>43.462.835</b>	<b>3.656.565</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	277.233.311	244.556.209
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	473.074.340	-
Thành phẩm	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>750.307.651</b>	<b>244.556.209</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>750.307.651</b>	<b>244.556.209</b>
<b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	251.284.910	177.168.176
Chi phí chờ phân bổ	92.275.586	143.190.573
<b>Cộng</b>	<b>343.560.496</b>	<b>320.358.749</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	586.411.865	531.118.246
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>586.411.865</b>	<b>531.118.246</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	209.012.728	-	15.302.825.092	430.877.558	15.942.715.378
Số tăng trong năm	-	-	1.131.870.859	18.172.727	1.150.043.586
- Mua trong năm			1.131.870.859	18.172.727	1.150.043.586
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Số giảm trong năm	27.100.909	-	-	236.774.285	263.875.194
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (*)	27.100.909			236.774.285	263.875.194
Số dư cuối năm	181.911.819	-	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.924.446	-	2.985.339.028	301.850.835	3.310.114.309
Số tăng trong năm	35.343.980	-	2.528.123.662	78.018.667	2.641.486.309
- Khấu hao trong năm	35.343.980		2.528.123.662	78.018.667	2.641.486.309
Số giảm trong năm	3.149.228	-	-	198.157.986	201.307.214
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (*)	3.149.228			198.157.986	201.307.214
Số dư cuối năm	55.119.198	-	5.513.462.690	181.711.516	5.750.293.404
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	186.088.282	-	12.317.486.064	129.026.723	12.632.601.069
Tại ngày cuối năm	126.792.621	-	10.921.233.261	30.564.484	11.078.590.366

**(\*) Ghi chú**

Theo qui định tại điều 2, thông tư số 45/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thì những tài sản đang theo dõi, quản lý trích khấu hao nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ thì giá trị còn lại của các Tài sản này được chuyển thành Công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ khi phân bổ. Công ty đã chuyển toàn bộ các tài sản không đủ điều kiện sang công cụ, dụng cụ và phân bổ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC từ ngày 01/06/2013.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	-	71.580.000	-	71.580.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	71.580.000	-	71.580.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	49.969.033	-	49.969.033
Số tăng trong năm	-	15.189.032	-	15.189.032
- Khấu hao trong năm	-	15.189.032	-	15.189.032
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	65.158.065	-	65.158.065
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	21.610.967	-	21.610.967
Tại ngày cuối năm	-	6.421.935	-	6.421.935

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>36.430.936.788</b>	-	-	<b>36.430.936.788</b>
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>	<i>33.623.389.808</i>			<i>33.623.389.808</i>
<i>Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha</i>	<i>2.807.546.980</i>			<i>2.807.546.980</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>772.970.125</b>	<b>777.282.504</b>	-	<b>1.550.252.629</b>
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>	<i>713.235.083</i>	<i>717.547.462</i>		<i>1.430.782.545</i>
<i>Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha</i>	<i>59.735.042</i>	<i>59.735.042</i>		<i>119.470.084</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>35.657.966.663</b>			<b>34.880.684.159</b>
<i>Quyền sử dụng đất 2,3ha</i>	<i>32.910.154.725</i>			<i>32.192.607.263</i>
<i>Cơ sở hạ tầng trên đất 2,3ha</i>	<i>2.747.811.938</i>			<i>2.688.076.896</i>

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Đầu tư vào Công ty con		
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)	473.212.674.000	473.212.674.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(182.976.532.644)	-
<b>Cộng</b>	<b>290.236.141.356</b>	<b>473.212.674.000</b>

Khoản đầu tư vào công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%. Số vốn đã góp đã góp tương ứng với 25.490.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo đồng tiền ghi sổ (VND) là 50,08%

Trong kỳ Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân ( CICT ) với số tiền là: 182.976.532.644 đồng. Cơ sở trích lập dự phòng = Số lỗ lũy kế trên BCTC tại ngày 31/12/2013 của CICT x Tỷ lệ vốn 50,08% của công ty tại CICT.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	480.996.409	133.356.481
Chi phí trả trước dài hạn khác	260.972.312	150.656.588
<b>Cộng</b>	<b>741.968.721</b>	<b>284.013.069</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	-	8.420.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hạ Long</i>	-	<i>8.420.000.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.420.000.000</b>

**13. Phải trả người bán**

Chi tiết tại phụ lục số 02

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.642.715.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.833.219
Các loại thuế khác	25.243.200	-
<b>Cộng</b>	<b>25.243.200</b>	<b>1.668.548.728</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	44.115.472	35.498.218
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.204.729.338	52.299.552
<b>Cộng</b>	<b>1.248.844.810</b>	<b>87.797.770</b>
<b>16 . Phải trả dài hạn khác</b>		
Thuế nhà đất phải trả	19.021.643.242	19.449.899.902
<b>Cộng</b>	<b>19.021.643.242</b>	<b>19.449.899.902</b>
<b>17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>		
<i>Vay dài hạn</i>	-	1.600.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hạ Long</i>	-	1.600.000.000
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.600.000.000</b>
<b>18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.740.028.875	9.266.357.029
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	2.526.328.154	2.526.328.154
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.213.700.721</b>	<b>6.740.028.875</b>
<b>19 . Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	36.916.041.931	37.747.172.331
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	54.742.695.100	56.403.643.880
<b>Cộng</b>	<b>91.658.737.031</b>	<b>94.150.816.211</b>
<b>20 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 03)</b>		
<b>20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	87.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>365.050.000.000</b>	<b>365.050.000.000</b>

20.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	65.050.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>365.050.000.000</b>	<b>365.050.000.000</b>

20.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(180.194.979.503)	1.307.407.209
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(180.194.979.503)	1.307.407.209
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.505.000	32.152.527
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.936)	41

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa	21.813.764.435	32.774.399.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.492.230.584	48.174.739.697
Doanh thu kinh doanh BĐS	1.660.948.780	1.660.948.776
<b>Cộng</b>	<b>87.966.943.799</b>	<b>82.610.087.745</b>

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn bán hàng hóa	21.612.231.812	31.786.396.952
Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.068.301.107	42.354.525.814
Giá vốn kinh doanh BĐS	777.282.504	772.970.125
<b>Cộng</b>	<b>81.457.815.423</b>	<b>74.913.892.891</b>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	26.119.977	572.998.380
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.303.710	7.974.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.996.424	-
Cổ tức, LN được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	44.366.000	9.680.000
<b>Cộng</b>	<b>87.786.111</b>	<b>590.653.092</b>

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>24 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	7.909.387	258.067.233
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	930.655	2.314.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	182.976.532.644	-
<b>Cộng</b>	<b>182.985.372.686</b>	<b>260.381.233</b>
<b>25 . Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	13.000.007	326.018.182
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	831.130.400	831.130.400
Thu nhập khác	372.002.499	362.198.332
<b>Cộng</b>	<b>1.216.132.906</b>	<b>1.519.346.914</b>
<b>26 . Chi phí khác</b>		
Thanh lý tài sản	-	543.348.993
Chi phí khác	52.401.033	487.192.958
<b>Cộng</b>	<b>52.401.033</b>	<b>1.030.541.951</b>
<b>27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay đồng	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(182.721.307.657)	796.652.512
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	10.285.222.001	10.622.513.347
b1. Khoản điều chỉnh tăng	10.285.222.001	10.622.513.347
- Lãi vay (do không góp đủ vốn điều lệ theo đăng ký)	7.909.387	258.067.233
- Thù lao hội đồng quản trị	142.000.000	138.000.000
- Các khoản chi ủng hộ trong năm	30.000.000	50.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	-	45.000.000
- Các khoản chi phí không hợp lệ	-	26.133.500
- Thu nhập từ chênh lệch góp vốn	10.105.312.614	10.105.312.614
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	(172.436.085.656)	11.419.165.859
d. Thuế TNDN phát sinh (c*25%)		<b>2.854.791.465</b>
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		1.660.948.776
- Tổng doanh thu		82.610.087.745
e. Thu nhập được ưu đãi thuế		11.189.573.444
f. Ưu đãi thuế (e*25%*30%)		839.218.008
g. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	<b>2.015.573.457</b>
<b>28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	31.203.733.419	36.633.897.640
Chi phí nhân công	7.093.397.425	5.419.260.932
Chi phí khấu hao	3.433.957.845	2.923.965.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.011.031.870	35.833.070.606
Chi phí bằng tiền khác	2.212.276.195	1.822.317.690
<b>Cộng</b>	<b>88.954.396.754</b>	<b>82.632.512.055</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56,58%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14,52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4,93%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51,00%

**b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Nhận cung cấp dịch vụ	8.366.290.872
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	9.280.823.572

**c) Số dư với các bên liên quan**

TT Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền
1. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả khách hàng	1.477.683.935
	Phải trả khác	15.869.138
2. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải trả khách hàng	2.322.538.121
	Phải trả khác	219.569.918
3. Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phải trả người bán	916.117.896
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	320.000.000	311.000.000

**2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính**

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	(987.452.955)	(22.424.310)	(965.028.645)	4303,49%
2	Hoạt động tài chính	(182.897.586.575)	330.271.859	(183.227.858.434)	-55477,89%
3	Hoạt động khác	1.163.731.873	488.804.963	674.926.910	138,08%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>(182.721.307.657)</b>	<b>796.652.512</b>	<b>(183.517.960.169)</b>	<b>-23036,14%</b>

- Năm 2013, thị trường vận tải âm ỉ, tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị vận tải về giá cước, mặt khác giá xăng dầu tăng cao. Công ty đã tăng được doanh thu trong năm nhưng tốc độ tăng doanh thu nhỏ hơn tốc độ tăng chi phí làm cho Lợi nhuận từ hoạt động chính của Công ty giảm 965.028.645 đồng tương ứng tỉ lệ tăng 4303,49%.
- Hoạt động tài chính của Công ty có sự biến động lớn so với năm trước do trong năm đơn vị trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty con (CICT) số tiền 182.976.532.644 đồng. Điều này cũng là nguyên nhân chính làm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 giảm nhiều so với năm 2012.

**3. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**4. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.657.921.447	13.199.685.418	5.657.921.447	13.199.685.418
Các khoản phải thu	9.917.348.799	9.004.288.818	9.917.348.799	9.004.288.818
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	290.236.141.356	473.212.674.000	290.236.141.356	473.212.674.000
Dài hạn	290.236.141.356	473.212.674.000	290.236.141.356	473.212.674.000
<b>Cộng</b>	<b>305.811.411.602</b>	<b>495.416.648.236</b>	<b>305.811.411.602</b>	<b>495.416.648.236</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	17.316.594.374	11.226.568.041	17.316.594.374	11.226.568.041
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản vay	0	10.020.000.000	0	10.020.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.316.594.374</b>	<b>21.246.568.041</b>	<b>17.316.594.374</b>	<b>21.246.568.041</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	16.067.749.564	-	16.067.749.564
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	1.248.844.810	-	1.248.844.810
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	8.420.000.000	1.600.000.000	10.020.000.000
Phải trả người bán	11.138.770.271	-	11.138.770.271
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	87.797.770	-	87.797.770

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

#### 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

11 . Thuyết minh phân loại lại số dư đầu kỳ

Khoản tiền thuế nhà đất phải trả đến năm 2058 được đơn vị phân loại lại cụ thể như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu báo cáo</u>	<u>Số liệu phân loại lại</u>
Chi phí phải trả	316	19.449.899.902	-
Phải trả dài hạn khác	333	-	19.449.899.902

Hạ Long, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

TT	Khách hàng	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty cổ phần Xi măng Thăng Long	3.572.079.064	3.495.466.466
2	Công ty cổ phần Thương mại Lương Sơn	1.013.308.924	-
3	Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	-	2.963.275.040
4	Công ty TNHH C\$P - Quảng Ninh	1.854.431.744	-
5	Công ty cổ phần Vận tải và dịch vụ á Mỹ	-	928.127.523
6	Công ty cổ phần Thương mại Vận tải Thành Vũ	-	578.000.000
7	Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Minh Phát	330.646.250	-
8	Công ty Cổ phần Cảng Thái Hưng	321.625.700	-
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh	215.783.740	-
10	CN Công ty TNHH SDV Việt Nam	452.809.097	-
11	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	978.120.000	-
12	Các khách hàng khác	1.135.081.445	1.035.763.224
	<b>Cộng</b>	<b>9.873.885.964</b>	<b>9.000.632.253</b>

Phụ lục số 02: Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	2.322.538.121	-
2	Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	1.477.683.935	2.234.701.478
3	Công ty cổ phần Thương mại Vận tải Thành Vũ	1.321.285.000	196.460.000
4	Ban quản lý dự án Hàng Hải 2	6.665.333.000	6.665.333.000
5	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bắc Dương	710.466.130	340.132.950
6	Công ty TNHH Đô thị - Môi trường Hoàn Bò	-	566.963.463
7	Công ty TNHH Giang Tùng	416.800.000	
8	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Nam An	216.084.000	102.960.000
9	Các nhà cung cấp khác	2.937.559.378	1.032.219.380
	<b>Cộng</b>	<b>16.067.749.564</b>	<b>11.138.770.271</b>

## Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	11.500.000.000	(5.588.603)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	22.984.535.060	337.411.362.553
Tăng vốn trong năm trước	65.050.000.000	-	-	-	-	-	-	65.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.307.407.209	1.307.407.209
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.588.603	-	-	-	-	5.588.603
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	77.680.000	173.000.000	-	250.680.000
Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	24.291.942.269	403.523.678.365
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	(180.194.979.503)	(180.194.979.503)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	178.000.000	-	178.000.000
Số dư cuối năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(155.903.037.234)	223.150.698.862

Phụ lục số 04: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT phải nộp	10	-	487.122.152	487.122.152	-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11			-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	30	-	-	-	-
	- Thuế xuất khẩu (33331)	31	-	-	-	-
	- Thuế nhập khẩu (33332)	32	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	1.642.715.509	-	1.730.911.804	(88.196.295)
5	Thuế thu nhập cá nhân	50	25.833.219	74.048.707	134.899.112	(35.017.186)
6	Thuế tài nguyên	60	-	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	-	110.499.523	110.499.523	-
8	Các loại thuế khác	70	-	53.236.800	27.993.600	25.243.200
	- Thuế môn bài	71	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế nhà thầu	72	-	50.236.800	24.993.600	25.243.200
9	Phí, lệ phí và các loại khác	90	-	19.300.000	19.300.000	-
	- Thuế trước bạ	92	-	19.300.000	19.300.000	-
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.668.548.728</b>	<b>744.207.182</b>	<b>2.510.726.191</b>	<b>(97.970.281)</b>